

Số: 32/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23 – 4 - 2024.

Về: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN – TỈNH AN GIANG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Huệ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Hồ Văn Dũng;
- Ông Châu Khon Sóc.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Châu Chanh Đô Ra - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:*** Ông Châu Pho Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 95/2024/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 3 năm 2024 về: “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1972; địa chỉ cư trú: Tổ A, khóm N, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang.

*Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm: 1968; địa chỉ cư trú: Tổ A, khóm N, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, có mặt bà H – ông T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 04/3/2024 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại Tòa, bà Nguyễn Thị H trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Quan hệ hôn nhân giữa bà với ông T được hình thành là do hai người tự tìm hiểu, được cha mẹ hai bên đồng ý đứng ra tổ chức đám cưới vào năm 1992, từ đó đến nay hai người chưa đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do bất đồng quan điểm, bởi ông T khi uống rượu về kiểm chuyện gây cãi với bà, bà nhiều lần nhịn nhục thì ông T càng lấn tới, bà cũng nhiều lần định ly hôn nhưng suy nghĩ lại để cho ông T thay đổi nhưng ông T1 vẫn không thay đổi. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên xin ly hôn với ông T.

*Về quan hệ con chung:* Bà với ông T có 02 con chung tên: Trần Thị Diệu H1, sinh ngày: 18/3/1994 và Trần Chí N, sinh ngày: 14/5/1997; hiện 02 con đã trưởng thành và sống tự lập, bà không yêu cầu giải quyết.

*Về quan hệ tài sản chung:* Bà với ông T tự thỏa thuận.

*Về quan hệ nợ chung:* Bà với ông T không có nợ chung.

*Bị đơn ông Trần Văn T trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Quan hệ hôn nhân giữa ông với bà H được hình thành đúng như bà H trình bày, nhưng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông thường xuyên làm ruộng, cúng viếng bà con nên có đi sớm về trễ, trong khi bà H ở nhà cứ la cà với bạn bè rồi bỏ bê gia đình, không cơm nước chồng con, nên từ đó có gây cãi nhau, lỗi ở bà H chứ không phải ông và bất đồng này hai người không tự giải quyết được, nên nay bà H xin ly hôn thì bản thân ông xét thấy nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc nên đồng ý ly hôn với bà H.

*Về quan hệ con chung:* Đúng là ông với bà H có 02 con chung, họ tên và ngày tháng năm sinh như bà H trình bày, hiện 02 con trưởng thành, nên khi ly hôn ông không yêu cầu giải quyết.

*Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:* Thống nhất với trình bày của bà H.

Tại phiên tòa, bà H – ông T bảo lưu ý kiến của mình.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

*Về tố tụng:* Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

*Về nội dung:* Bà H – ông T chung sống nhau từ năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn, nên đề nghị HĐXX tuyên không công nhận bà H – ông T là quan hệ vợ chồng; về quan hệ con chung, hai con đã trưởng thành; về tài sản chung tự thỏa thuận; nợ chung không có, nên không đề cập xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền:* Bà H khởi kiện ly hôn với ông T là thuộc thẩm quyền của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông T có địa chỉ cư trú tại huyện T, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn giải quyết đúng thẩm quyền.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Quan hệ hôn nhân giữa bà H – ông T được hình thành là do hai người tự tìm hiểu và chung sống nhau từ năm 1992; lẽ ra bà H – ông T phải tuân thủ pháp luật, đăng lý kết hôn theo quy định, nhưng giai đoạn hòa giải cũng như tại phiên tòa bà H – ông T cùng trình bày từ trước đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Trình bày của bà H – ông T phù hợp với kết quả xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn B ngày 05/4/2024, nơi bà H – ông T có đăng ký hộ khẩu, nên HĐXX áp dụng Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên không công nhận bà Nguyễn Thị H – ông Trần Văn T là quan hệ vợ chồng.

[3]. *Về quan hệ con chung*: Bà H – ông T thống nhất hai con chung: Trần Thị Diệu H1, Trần Chí N, đã trưởng thành và sống tự lập, ông bà không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[4]. *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung*: Bà H – ông T tự thỏa thuận về tài sản chung; nợ chung hai bên xác định không có, nên HĐXX không đề đề giải quyết.

[5]. *Về án phí*: Bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; các bên không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử*: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H.

*Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận bà Nguyễn Thị H – ông Trần Văn T là quan hệ vợ chồng;

*Về quan hệ con chung*: Bà Nguyễn Thị H – ông Trần Văn T có 02 con chung: Trần Thị Diệu H1, sinh ngày: 18/3/1994 và Trần Chí N, sinh ngày: 14/5/1997; hiện 02 con đã trưởng thành và sống tự lập.

*Về quan hệ tài sản chung*: Bà H – ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về quan hệ nợ chung*: Bà H – ông T khai không có nợ chung.

*Về án phí*: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012299 ngày 04/3/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/4/2024), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).*

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS để thi hành.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- vp.

**Lê Văn Huệ**

